

Số: 108/BC-BTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn giai đoạn 2011-2015

Kính gửi: Hội đồng Dân tộc của Quốc hội

Căn cứ đề cương báo cáo tình hình triển khai thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn giai đoạn 2011-2015 kèm theo công văn số 146/HĐDT14 ngày 16/12/2016 của Hội đồng Dân tộc; Bộ Tài chính báo cáo tình hình thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 116) giai đoạn 2011-2015 theo chức năng, nhiệm vụ được giao như sau:

I. Về tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC ngày 31/8/2011 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116 (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC). Ngoài ra, trong quá trình triển khai thực hiện, Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Nội vụ trả lời các vướng mắc của các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và địa phương.

II. Về tình hình bố trí kinh phí thực hiện:

Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC, việc xét duyệt danh sách và lập dự toán kinh phí chi trả chính sách nêu trên xuất phát từ đơn vị trực tiếp quản lý công chức, viên chức báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp thẩm định và tổng hợp gửi Sở Tài chính, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (đối với các Bộ, cơ quan Trung ương). Sở Tài chính địa phương, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (đối với các Bộ, cơ quan Trung ương) là đơn vị tổng hợp chung trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Bộ, cơ quan Trung ương gửi Bộ Tài chính xem xét, giải quyết theo quy định.

Tuy nhiên, đối tượng được hưởng các chính sách theo quy định tại Nghị định số 116 bao gồm cả đối tượng giáo viên và nhân viên y tế được hưởng chính sách theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và Nghị định số 64/2009/NĐ-CP

ngày 30/7/2009 của Chính phủ đối với cán bộ, viên chức y tế đang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn nên giai đoạn 2011-2015, về nguyên tắc chỉ xác định kinh phí tăng thêm để thực hiện Nghị định số 116, gồm:

- Kinh phí thực hiện chính sách cho đối tượng là nhân viên hành chính tại các trường, cơ sở y tế (thuộc Chương trình 135);

- Kinh phí thực hiện chính sách nhân viên hành chính, giáo viên tại các trường thuộc xã bãi ngang (Nghị định số 61/2006/NĐ-CP chưa quy định địa bàn xã bãi ngang) và thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Công chức thuộc vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn (xã thuộc Chương trình 135, xã bãi ngang ven biển và thôn bản đặc biệt khó khăn).

Theo quy định nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Bộ, cơ quan Trung ương là cấp xét duyệt, thẩm định và chi trả kinh phí cho đối tượng. Kinh phí tăng thêm để thực hiện Nghị định số 116 được tổng hợp vào nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Bộ, cơ quan Trung ương và xử lý từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương. Hiện nay, Bộ Nội vụ đã có công văn số 4756/BNV-TL ngày 10/10/2016 gửi Hội đồng Dân tộc của Quốc hội báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 116 giai đoạn 2011-2015, trong đó có báo cáo đối tượng và tình hình kinh phí thực hiện Nghị định số 116.

III. Về kết quả đạt được và những vướng mắc khi triển khai thực hiện:

1. Về kết quả đạt được:

Việc thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định số 116 đã giúp cải thiện, ổn định đời sống cũng như tăng sự gắn bó lâu dài trong công tác của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn cũng như góp phần giữ vững an ninh, quốc phòng, phát triển kinh tế-xã hội nói chung.

2. Về vướng mắc khi triển khai thực hiện:

a) Về địa bàn xã đặc biệt khó khăn:

- Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC, địa bàn xã đặc biệt khó khăn được xác định như sau:

+ Khoản 1 Điều 1 quy định: các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc phạm vi áp dụng các chính sách quy định tại Nghị định số 116 thực hiện theo các Quyết định số 106/2004/QĐ-TTg ngày 11/6/2004, Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11/7/2006, Quyết định số 113/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007, Quyết định số 69/2008/QĐ-TTg ngày 28/5/2008, Quyết định số 1105/QĐ-TTg ngày 28/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung danh sách các xã đặc biệt khó khăn (nếu có).

+ Khoản 3 Điều 1 quy định: Khi Thủ tướng Chính phủ ban hành các Quyết định mới phê duyệt các xã đặc biệt khó khăn thay thế các Quyết định nêu trên thì thực hiện theo các Quyết định mới.

- Đến năm 2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành các Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015; Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015 và Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 08/4/2014 điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013; các quyết định này được thay thế cho các quyết định nêu tại khoản 1 Điều 1 Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC. Tuy nhiên, tại Quyết định số 2405/QĐ-TTg và Quyết định số 495/QĐ-TTg không nêu rõ xã nào là xã biên giới, xã an toàn khu và xã đặc biệt khó khăn, xã nào vừa là xã đặc biệt khó khăn vừa là xã biên giới, vừa là xã đặc biệt khó khăn vừa là xã an toàn khu nên dẫn đến thực tế một số địa phương căn cứ vào danh sách xã theo hai Quyết định này thực hiện chính sách theo Nghị định số 116 cho cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở xã an toàn khu, xã biên giới không phải là xã đặc biệt khó khăn.

- Để tránh vướng mắc nêu trên, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh tại công văn số 8070/VPCP-KGVX ngày 06/10/2015 của Văn phòng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc có công văn số 1458/UBDT-VP135 ngày 31/12/2015 hướng dẫn xã có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 116 là xã khu vực III được quy định tại Quyết định số 447/QĐ-UBDT ngày 19/9/2013 và Quyết định số 601/QĐ-UBDT ngày 29/10/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có), (do 2.068 xã có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn nhất quy định tại Quyết định số 447/QĐ-UBDT trùng khớp với 2.068 xã khu vực III phê duyệt tại Quyết định số 2405/QĐ-TTg và Quyết định số 495/QĐ-TTg).

Tuy nhiên, theo điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 116 và điểm e khoản 1 Điều 1 Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC, về nguyên tắc, thẩm quyền quyết định các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để làm cơ sở thực hiện Nghị định số 116 do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Ngoài ra, chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào quy định xã có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn nhất (xã khu vực III) là xã có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Về địa bàn thôn đặc biệt khó khăn:

Điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định số 116 quy định thôn đặc biệt khó khăn theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thuộc phạm vi áp dụng của Nghị định số 116.

Khoản 2 Điều 1 Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC quy định các thôn, buôn, xóm, bản, làng, phum, sóc, ấp, ... (gọi chung là thôn) đặc biệt khó khăn quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 1 Nghị định số 116 là các thôn đặc biệt

khó khăn thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 theo Quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc. Theo đó, các thôn đặc biệt khó khăn theo danh sách các thôn quy định tại Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi vào diện đầu tư Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015 thuộc phạm vi áp dụng của Nghị định số 116.

Tuy nhiên, các thôn đặc biệt khó khăn ngoài quy định theo Quyết định số 582/QĐ-UBND nêu trên còn được quy định tại Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi. Điều này dẫn đến vướng mắc, cùng là thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc (thuộc phạm vi áp dụng của Nghị định số 116) nhưng có thôn được hưởng và có thôn không được hưởng chính sách theo Nghị định số 116.

c) Về chế độ trợ cấp lần đầu, chuyển vùng:

Nghị định số 116 và Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC chưa quy định rõ việc áp dụng chính sách đối với các đối tượng đến công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn từ thời điểm Nghị định có hiệu lực thi hành nên nhiều địa phương đã hiểu sai chính sách là áp dụng cho các đối tượng đang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn từ trước ngày 01/3/2011 và đủ 3 năm đối với nữ và 5 năm đối với nam. Mặt khác, các văn bản này chưa quy định rõ việc chi trả trợ cấp lần đầu kể từ khi nhận quyết định hay sau 3 hoặc 5 năm nên nhiều địa phương đã hiểu chế độ theo hướng phải công tác ở vùng khó khăn 3 năm đối với nữ và 5 năm đối với nam mới được nhận trợ cấp lần đầu. Ngoài ra, mức trợ cấp lần đầu được tính bằng 10 tháng lương tối thiểu nhưng Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC chưa hướng dẫn rõ trả theo lương tối thiểu tại thời điểm nào nên mỗi địa phương thực hiện khác nhau.

d) Về phụ cấp công tác lâu năm:

Nghị định số 116 và Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC chưa quy định cụ thể cách xác định thời gian công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn; vì vậy, một số địa phương đã tính cho toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội tại địa bàn đó, không xác định cho thời gian công tác kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công nhận là vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn. Mặt khác, Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC chưa hướng dẫn cụ thể việc cộng nối thời gian đối với các xã thuộc giai đoạn I Chương trình 135 và tiếp tục giai đoạn II của Chương trình này.

đ) Về chế độ mua nước ngọt và sạch: Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC chưa quy định rõ khái niệm nước ngọt và sạch nên còn địa phương vướng mắc khi thực hiện.

IV. Về kiến nghị, đề xuất:

1. Đối với Nghị định số 116:

- Về phạm vi áp dụng: Đề nghị nghiên cứu sửa đổi chính sách theo hướng “các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo không được hưởng chính sách quy định tại Nghị định số 116” vì: Các xã này chỉ khó khăn về đầu tư cơ sở hạ tầng nên tại một số địa phương đã xảy ra khiếu kiện, so sánh chính sách với các xã lân cận. Ngoài ra, địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển không khó khăn như các xã thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 (địa bàn xã 135 bị chia cắt, điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng khó khăn, khí hậu khắc nghiệt).

- Về chính sách: Đề nghị thống nhất chính sách quy định tại Nghị định số 116 và các văn bản khác cho các đối tượng và ngành nghề trong cùng một địa bàn, cụ thể: Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ thì nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục hết thời hạn công tác nhưng cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền chưa sắp xếp, luân chuyển công tác về nơi ở hoặc nơi làm việc cuối cùng trước khi luân chuyển thì tiếp tục hưởng phụ cấp thu hút bằng 70% nhưng thôi hưởng phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, trong khi theo Nghị định số 116 thì không được hưởng.

2. Về sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC:

- Về trợ cấp lần đầu: Nghiên cứu sửa đổi theo hướng quy định cụ thể thời điểm nhận trợ cấp lần đầu là thời điểm nhận quyết định công tác tại vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và mức trợ cấp tính theo mức lương cơ sở tại thời điểm ban hành quyết định công tác này.

- Về chế độ mua nước ngọt và sạch: Nghiên cứu sửa đổi quy định khái niệm “nước ngọt và sạch” theo hướng dẫn chiếu cụ thể các văn bản của Bộ Y tế.

3. Về kiến nghị, đề xuất khác:

- Đối với thôn đặc biệt khó khăn: Đề nghị Ủy ban Dân tộc xây dựng các văn bản quy định danh mục thôn đặc biệt khó khăn do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành thành một văn bản để đảm bảo thống nhất về địa bàn vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn khi thực hiện các chính sách cho vùng này.

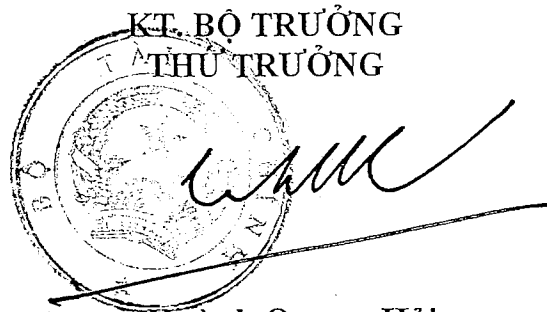
- Đối với xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Đề nghị Ủy ban Dân tộc xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định danh mục xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Do hướng dẫn địa bàn hưởng chính sách chưa cụ thể nên căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, nhiều địa phương đã chi trả chế độ phụ cấp cho địa bàn xã biên giới, xã an toàn khu không thuộc xã khu vực III. Tuy nhiên, do các xã này là các xã khó khăn (xã thuộc diện đầu tư Chương trình 135) và chế độ chính sách chỉ cho con người nên đề nghị cần báo cáo Thủ tướng Chính phủ không thực hiện thu hồi kinh phí địa phương đã chi trả.

Trên đây là nội dung báo cáo của Bộ Tài chính tình hình thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 theo chức năng, nhiệm vụ được giao./.

Nơi nhận:

- Như trên (35b);
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Vụ NSNN;
- Lưu: VT, HCSN.(50b)



Huỳnh Quang Hải